TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Tháng 3 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Nguyên Hùng	Chủ tịch	
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên	
Ông Phan Lê Hoan	Thành viên	
Ông Vũ Tuấn San	Thành viên	Thôi giữ chức từ ngày 04/9/2014
Ông Nguyễn Công Hoàn	Thành viên	
Ông Đặng Tuấn Tú	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Dương Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/12/2014
Ông Trần Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cấn Vũ Lân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Hảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/12/2014
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Vũ Tuấn San.

CƠ CẤU TỔ CHỨC

Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc: thực hiện hạch toán kinh tế phụ thuộc, được quyền tự chủ kinh doanh theo phân cấp quản lý của Tổng Công ty, chịu sự ràng buộc về nghĩa vụ và quyền lợi đối với Tổng Công ty. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh tại nơi phát sinh. Thuế thu nhập doanh nghiệp được kê khai và nộp tập trung tại Văn phòng Tổng Công ty.

Các công ty con: bao gồm các công ty mà Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết, Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các đơn vị này hoạt động theo luật Doanh nghiệp, thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ và tự chịu trách nhiệm hoạt động kinh doanh của mình theo quy định của pháp luật.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CƠ CẤU TỔ CHỨC (TIẾP)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty bao gồm:

1. Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
2. Cảng Hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
3. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Cảng Hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất
4. Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
6. Cảng Hàng không quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam
7. Cảng Hàng không quốc tế Cần Thơ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
8. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Cảng Hàng không quốc tế Phú Quốc
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
12. Cảng Hàng không Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công Cảng Hàng không Việt Nam
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
16. Cảng Hàng không Pleiku - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
17. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Cảng Hàng không Liên Khương
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
20. Cảng Hàng không Rạch giá - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
23. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Phục vụ Mặt đất Hà Nội

Các công ty con

1. Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (đã được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần ngày 31/12/2014) - Tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết: 51%
2. Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (đã được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần ngày 31/12/2014) - Tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết: 55,51%
3. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Cam Ranh - Tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết: 51%
4. Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu Hàng không Nội Bài - Tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết: 60%
5. Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất - Tỷ lệ sở hữu vốn 33,15%, tỷ lệ biểu quyết: 65%

Các công ty liên kết, liên doanh

1. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam - Tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết: 29,53%
2. Công ty TNHH Phú Quốc - Tỷ lệ sở hữu vốn: 25,5% và tỷ lệ biểu quyết: 50%
3. Công ty TNHH Bảo dưỡng Máy bay Hàng không Miền Nam - Tỷ lệ sở hữu vốn 51%, tỷ lệ biểu quyết 50%
4. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam - Tỷ lệ sở hữu vốn và biểu quyết: 30%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam và các công ty con.

Vốn đầu tư vào các Công ty liên kết, liên doanh được trình bày dưới hình thức khoản đầu tư tài chính dài hạn theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện đã nêu tại Thuyết minh số 36.2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

UHY ACA Ltd

Số. 24 /2015/UHY ACA-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập ngày 30 tháng 03 năm 2015, trình bày từ trang 07 đến trang 48 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất có đưa ý kiến ngoại trừ việc Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ đối với các khoản chi hộ ngắn và dài hạn cho Công ty Cổ phần Liên doanh Nhà Việt trong năm 2012 mà được trích lập dự phòng phải thu khó đòi trong năm 2013 với số tiền 90.442.663.543 đồng. Vấn đề này làm ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Tổng Công ty.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về xử lý tài chính và xác định gía trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất đã hoàn nhập số dư các khoản dự phòng đã trích lập từ các năm trước với tổng số tiền 379.133.199.636 đồng và không xem xét trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi và giảm giá các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31/12/2014. Nếu thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành thì Công ty phải trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi và giảm giá các khoản đầu tư tài chính năm 2014 với số tiền 325.663.286.178 đồng. Cũng như vậy, Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, số tiền cần trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi năm 2014 là 31.108.337.650 đồng.

Báo cáo kiểm toán số 183/2015/UHY ACA – BCKT ngày 28/3/2015 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam do UHY ACA LTD phát hành có đưa ý kiến ngoại trừ về số dư một số khoản công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ số dư với các đối tác có liên quan. Số dư công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận như sau:

Khoản mục	**Số dư chưa được đối chiếu**
Phải thu khách hàng	224.416.186.670
Người mua trả tiền trước	22.853.704.344
Phải trả người bán	325.314.538.002
Trả trước cho người bán	608.104.076.242

Các thủ tục kiểm toán thay thế khác không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu và đầy đủ của số dư các khoản công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA

Nguyễn Tự Trung	**Hoàng Lê Thúy Hằng**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHNKT số 1226-2014-112-1	Giấy CNĐKHNKT số 3059-2015-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**18.944.771.067.528**	**18.884.656.849.523**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**3.955.438.211.740**	**2.516.391.493.246**
Tiền	111		3.531.634.386.611	2.014.189.947.879
Các khoản tương đương tiền	112		423.803.825.129	502.201.545.367
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**10.611.251.577.500**	**9.955.281.653.186**
Đầu tư ngắn hạn	121		10.611.251.577.500	9.991.134.025.686
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(35.852.372.500)
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.314.991.510.801**	**5.408.121.771.798**
Phải thu khách hàng	131		1.078.073.074.771	910.030.107.820
Trả trước cho người bán	132		1.648.182.454.187	3.803.789.911.797
Các khoản phải thu khác	135	6	887.769.685.656	1.077.689.804.531
Dự phòng phải thu khó đòi	139	7	(299.033.703.813)	(383.388.052.350)
Hàng tồn kho	**140**		**537.914.224.171**	**503.992.641.236**
Hàng tồn kho	141	8	537.914.224.171	506.080.564.272
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.087.923.036)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**525.175.543.316**	**500.869.290.057**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	12.580.593.986	9.307.065.868
Thuế GTGT được khấu trừ	152		483.596.592.944	483.127.985.355
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	24.409.251.635	1.501.051.601
Tài sản ngắn hạn khác	158	11	4.589.104.751	6.933.187.233
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**24.747.439.821.188**	**15.776.704.721.119**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**396.435.863.677**	**-**
Phải thu dài hạn khác	218	12	396.435.863.677	295.347.222.331
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	-	(295.347.222.331)
Tài sản cố định	**220**		**23.550.421.205.045**	**15.054.356.314.650**
Tài sản cố định hữu hình	221	14	20.949.398.464.562	9.616.695.550.530
- Nguyên giá	*222*		*34.312.742.059.576*	*21.334.108.625.923*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(13.363.343.595.014)*	*(11.717.413.075.393)*
Tài sản cố định vô hình	227	15	77.776.770.837	77.308.703.525
- Nguyên giá	*228*		*155.947.932.964*	*143.750.549.412*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(78.171.162.127)*	*(66.441.845.887)*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	2.523.245.969.646	5.360.352.060.595
Bất động sản đầu tư	**240**	**16**	**22.305.815.446**	**20.278.863.188**
- Nguyên giá	241		28.068.170.536	24.976.237.600
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(5.762.355.090)	(4.697.374.412)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**17**	**294.646.809.144**	**233.894.892.051**
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		49.528.082.926	76.344.372.462
Đầu tư dài hạn khác	258		245.118.726.218	182.408.638.880
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(24.858.119.291)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**483.630.127.876**	**468.174.651.230**
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	93.905.006.678	56.837.079.918
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		359.562.026.593	381.468.835.307
Tài sản dài hạn khác	268	19	30.163.094.605	29.868.736.005
Lợi thế thương mại	**269**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**43.692.210.888.716**	**34.661.361.570.642**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**23.030.365.938.321**	**17.593.152.722.502**
Nợ ngắn hạn	**310**		**10.741.983.801.372**	**8.906.302.472.007**
Vay và nợ ngắn hạn	311	20	249.576.290.862	260.712.107.524
Phải trả người bán	312		1.748.230.548.123	2.617.290.838.959
Người mua trả tiền trước	313		35.326.653.300	40.394.792.693
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	597.638.879.481	736.127.267.128
Phải trả người lao động	315		1.261.068.405.344	941.812.143.253
Chi phí phải trả	316	22	5.991.101.426.079	3.768.151.059.861
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	24	233.213.527.982	69.350.588.552
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		625.828.070.201	472.463.674.037
Nợ dài hạn	**330**		**12.288.382.136.949**	**8.686.850.250.495**
Phải trả dài hạn khác	333		11.358.025.668	10.633.777.209
Vay và nợ dài hạn	334	23	12.268.066.570.726	8.638.677.037.694
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	5.386.131.309
Doanh thu chưa thực hiện	338		8.957.540.555	32.153.304.283
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**19.833.732.474.584**	**16.977.685.418.807**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**25**	**19.833.095.147.084**	**16.977.048.091.307**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11.132.161.357.336	10.610.862.860.436
Thặng dư vốn cổ phần	412		48.450.000	48.450.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		212.615.997	212.615.997
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		(1.056.570.177)	(76.802.212)
Quỹ đầu tư phát triển	417		864.106.204.949	442.136.290.952
Quỹ dự phòng tài chính	418		515.059.509	609.056.644
Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.144.048.405.506	1.840.111.144.882
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		4.347.257.855.296	4.082.582.139.564
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		345.801.768.668	562.335.044
Quỹ khác	**430**		**637.327.500**	**637.327.500**
Nguồn kinh phí	432		637.327.500	637.327.500
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**828.112.475.811**	**90.523.429.333**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**43.692.210.888.716**	**34.661.361.570.642**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		
- Đồng Việt Nam (VND)	35.292.696.085	29.281.090.938,00
Nợ khó đòi đã xử lý	45.135.518.545	42.638.858.073
Ngoại tệ các loại (nguyên tệ)		
- Đôla Mỹ (USD)	48.681.300,68	51.968.417,95
- Đôla Singapore (SGD)	11.150,00	5.756,00
- Đôla Úc (AUD)	7.015,00	4.890,00
- Bạt Thái Lan (BHT)	48.020,00	24.650,00
- Đôla Canada (CAD)	2.385,00	500,00
- Euro (EUR)	13.326,77	31.997,38
- Bảng Anh (GBP)	835,01	785,00
- Franc Thụy Sỹ (CHF)	450,00	350,00
- Đôla Hồng Kông (HKD)	11.250,00	3.380,00
- Yên Nhật (JPY)	536.000,00	845.000,00

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thùy Trang	Vũ Tuấn San	Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**26**	**10.583.813.150.090**	**9.609.005.692.242**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	29.102.147.966	60.510.105.777
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**26**	**10.554.711.002.124**	**9.548.495.586.465**
Giá vốn hàng bán	11	27	7.545.570.066.563	7.451.994.759.756
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**3.009.140.935.561**	**2.096.500.826.709**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.480.577.351.656	2.767.469.604.545
Chi phí tài chính	22	29	504.800.498.109	117.326.614.330
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*66.409.859.888*	*73.377.881.904*
Chi phí bán hàng	24	30	417.773.904.271	401.316.564.944
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	1.294.123.712.723	1.219.399.065.481
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**3.273.020.172.114**	**3.125.928.186.499**
Thu nhập khác	31	32	136.358.864.907	46.791.663.356
Chi phí khác	32	33	103.398.501.874	47.876.661.368
Lợi nhuận khác	**40**		**32.960.363.033**	**(1.084.998.012)**
Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	45		1.918.034.741	5.294.141.348
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.307.898.569.888**	**3.130.137.329.835**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		843.973.120.559	932.978.634.737
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(47.260.399.427)	(104.055.522.028)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2.511.185.848.756**	**2.301.214.217.126**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	*61*		*1.644.623.539*	*4.141.218.239*
Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	*62*		*2.509.541.225.217*	*2.297.072.998.887*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thùy Trang	Vũ Tuấn San	Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**3.307.898.569.888**	**3.130.137.329.835**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		2.127.691.556.979	2.085.242.499.848
Các khoản dự phòng	03		(61.062.170.277)	161.720.223.794
Lãi, lỗ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.447.726.919.349)	(1.681.238.387.265)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(952.486.144.856)	(1.001.506.683.186)
Chi phí lãi vay	06		66.409.859.888	73.377.881.904
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***3.040.724.752.273***	***2.767.732.864.930***
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		2.282.769.655.602	388.982.818.373
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(27.708.724.361)	19.252.480.094
Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(1.258.122.845.809)	1.847.778.777.652
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		6.774.382.215	19.791.163.767
Tiền lãi vay đã trả	13		(76.701.672.821)	(78.645.096.192)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(972.503.541.600)	(754.541.415.615)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		52.122.296.843	575.638.424.555
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(353.948.077.646)	(310.398.650.783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***2.693.406.224.696***	***4.475.591.366.781***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(7.572.041.372.459)	(6.291.194.432.298)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		5.909.243.297	7.225.633.399
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.383.900.000.000)	(8.664.446.274.779)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		8.728.880.693.666	7.482.391.691.236
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		671.968.893.589	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		948.405.593.671	871.423.876.655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(6.600.776.948.236)***	***(6.594.599.505.787)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		321.939.231.747	16.777.240.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.961.326.516.911	3.205.209.474.333
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(666.501.173.147)	(697.034.065.538)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(280.607.453.975)	(278.018.538.216)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***5.336.157.121.536***	***2.246.934.110.579***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**1.428.786.397.996**	**127.925.971.573**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**2.516.391.493.246**	**2.385.410.803.508**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		10.260.320.498	3.054.718.165
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4**	**3.955.438.211.740**	**2.516.391.493.246**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thùy Trang	Vũ Tuấn San	Lê Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc, Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Trung và Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Nam theo Quyết định số 238/QĐ-BGTVT ngày 08/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0311638525 ngày 22/03/2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 3 ngày 14/7/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 17.260.852.000.000 đồng.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Tên giao dịch Quốc tế: AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM
Tên viết tắt: ACV

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Tên chủ sở hữu: Bộ Giao thông Vận tải

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; Đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; Cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; Xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; Cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cãng hàng không sân bay; Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;

- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.../.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

a. Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất
(đã được chuyển đổi thành công ty cổ phần ngày 31/12/2014)

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 51%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%

b. Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn
(đã được chuyển đổi thành công ty cổ phần ngày 31/12/2014)

- Địa chỉ: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 55,51%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 55,51%

c. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Cam Ranh

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 51%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%

d. Công ty Cổ phần Nhiên liệu Hàng không Nội Bài

- Địa chỉ: Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 60%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 60%

e. Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, quận Tân Bình, Tp. HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 33,15%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 65%

1.4. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT ĐƯỢC PHẢN ÁNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: Số 112B, đường Hồng Hà, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 29,53%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 29,53%

b. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: P.2.4.30, Nhà ga hành khách, Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 51%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT ĐƯỢC PHẢN ÁNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

c. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, quận Tân Bình, Tp. HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 30%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 30%

d. Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco

- Địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 25,5%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 50%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và các công ty con.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh (nếu thấy cần thiết) nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Tổng Công ty và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở số liệu trên Báo cáo tài chính của các đơn vị đã được kiểm toán. Đối với các đơn vị không thực hiện kiểm toán, số liệu được lấy trên Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể khó thu hồi do khách hàng mất khả năng thanh toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí mua hàng, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước; giá xuất của hàng hóa của cửa hãng miễn thuế và trung tâm thương mại được tính theo phương pháp thực tế đích danh; giá xuất của các loại hàng tồn kho còn lại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất…) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị (*)	05 - 10
Phương tiện vận tải (*)	04 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý (*)	04 - 06

(*) Tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam, các tài sản cố định hữu hình thuộc các nhóm này được khấu hao nhanh gấp 2 lần, bắt đầu áp dụng từ ngày 01/01/2012.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm chi phí quy hoạch và đền bù giải tỏa các sân bay địa phương, bản quyền bằng phát minh, phần mềm máy vi tính và giá trị quyền sử dụng đất tại số 23 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắk.

3.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất nhằm mục đích chờ tăng giá để bán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất từ 36 - 50 năm.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (trừ Công ty Liên doanh Nhà Việt). Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại công ty liên doanh, liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các công ty này đều không được ghi nhận. Đối với các công ty liên doanh, liên kết đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động chính thức, giá trị các khoản đầu tư sẽ được ghi nhận và phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Tổng Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, đồng thời được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ điều hành bay, hạ cất cánh, soi chiếu an ninh, cho thuê quầy làm thủ tục hành khách, dịch vụ sân đỗ, dịch vụ điều hành bay quá cảnh, nhượng quyền khai thác các dịch vụ tại các cảng hàng không và các dịch vụ khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận theo thông báo chia lãi của các công ty nhận đầu tư.

3.12 NGOẠI TỆ

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Thu nhập chịu thuế đối với việc đánh giá lại tỷ giá được xác định trên cơ sở: sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư số 78/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18/06/2014 Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính Phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Lãi phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm không được sử dụng để phân phối.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu bán hàng hóa miễn thuế không chịu thuế.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 THUẾ (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Tổng Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 22%.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Tổng Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Tiền mặt	13.268.644.625	11.202.911.089
Tiền gửi ngân hàng	3.517.649.706.897	2.002.034.269.847
Tiền đang chuyển	716.035.089	952.766.943
Các khoản tương đương tiền (*)	423.803.825.129	502.201.545.367
Tổng cộng	**3.955.438.211.740**	**2.516.391.493.246**

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Đầu tư ngắn hạn	**10.611.251.577.500**	**9.991.134.025.686**
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.582.400.000.000	9.926.430.075.686
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Trái phiếu, cổ phiếu) (**)	28.851.577.500	64.703.950.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	**(35.852.372.500)**
Tổng cộng	**10.611.251.577.500**	**9.955.281.653.186**

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm.

(**) Giá trị của các cổ phiếu đầu tư ngắn hạn đã được ghi nhận lại theo Quyết định số 917/QĐ-BGTVT ngày 27/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	-	11.270.370
Bảo hiểm xã hội	1.091.016.296	480.282.966
Bảo hiểm y tế	1.817.920.754	96.916.364
Phải thu về cổ phần hóa	7.214.880.317	-
Phải thu công trình	-	13.736.929.132
Các khoản chi hộ cho Công ty liên doanh Nhà Việt (Viet Home GMBH)	33.871.161.007	26.015.309.924
Phải thu hoàn thuế GTGT	-	34.835.589.027
Phải thu các đơn vị xây dựng	-	173.378.965.654
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay	469.515.138.287	481.065.696.112
Phải thu cổ tức các công ty liên doanh, liên kết	-	517.650.000
Khoản phải nộp vượt vốn điều lệ - SASCO		
Công ty cho thuê Tài chính 2 - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (*)	297.000.000.000	309.227.794.520
Thu vốn và lãi bán nền Công ty TNHH MTV Xây dựng và Kinh doanh nhà Phú Nhuận	2.430.156.375	2.430.156.375
Ban quản lý dự án 431	-	11.229.439.816
Tạm ứng vật tư công trình	6.539.647.946	-
Phải thu Bộ tư lệnh Quân chủng phòng không - không quân	20.000.000.000	-
Phải thu cổ tức các công ty liên doanh, liên kết	2.703.868.539	-
Phải thu Công ty Cổ phần Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	11.906.726.000	-
Phải thu Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hà Sơn	3.284.278.224	-
Phải thu tiền cho thuê đất - Trung tâm khai thác TSN	4.493.935.709	2.829.519.935
Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu khác	15.900.956.202	11.834.284.336
Tổng cộng	**887.769.685.656**	**1.077.689.804.531**

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn được đánh giá là khó thu hồi, trong đó:

- Số dư tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam: 272.400.000.000 đồng: đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% giá trị.

- Số dư tại Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn: 24.600.000.000 đồng: Chưa được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI NGẮN VÀ DÀI HẠN

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	299.033.703.813	678.735.274.681
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	-	*30.072.061.372*
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	*26.151.305.313*	*14.122.533.126*
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	*409.932.000*	*2.149.512.485*
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	*272.472.466.500*	*632.391.167.698*
Tổng cộng	**299.033.703.813**	**678.735.274.681**

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Nguyên vật liệu	15.882.510	-
Công cụ dụng cụ	82.752.338.788	74.537.221.548
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.761.032.384	1.906.948.796
Thành phẩm tồn kho	-	155.061.166
Hàng hoá	402.456.988	263.008.278
Hàng gửi bán	436.956.537.602	429.179.914.032
Hàng hoá kho bảo thuế	25.975.899	38.410.452
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**537.914.224.171**	**506.080.564.272**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Chi phí bảo hiểm tài sản	2.023.665.620	1.059.026.830
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ (*)	4.850.994.446	933.894.892
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.705.933.920	7.314.144.146
Tổng cộng	**12.580.593.986**	**9.307.065.868**

(*): Trong đó, giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ tại ngày 31/12/2014 được ghi tăng theo Quyết định số 917/QĐ-BGTVT ngày 27/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất với số tiền 4.434.395.404 đồng chưa được thực hiện phân bổ chi phí trong năm 2014 theo Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	324.000.000	457.030.202
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	22.653.950
Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	23.635.394.495	202.065.020
Tiền nhà đất, tiền thuê đất	449.857.140	-
Thuế, phí, lệ phí khác	-	819.302.429
Tổng cộng	**24.409.251.635**	**1.501.051.601**

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	986.678	-
Tạm ứng	2.329.098.692	2.941.298.496
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.259.019.381	3.991.888.737
Tổng cộng	**4.589.104.751**	**6.933.187.233**

12. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Các khoản chi hộ cho Công ty liên doanh Nhà Việt (Viet Home GMBH)	238.267.049.153	265.306.982.331
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng cho Công ty xuất nhập khẩu và hợp tác đầu tư giao thông vận tải (Tracimexco)	30.040.240.000	30.040.240.000
Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án Sasco Nha Trang	5.649.889.024	-
Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án Vũng tàu - Phú Quốc	122.408.685.500	-
Tiền hỗ trợ tháo dỡ dự án Sasco Nha Trang	70.000.000	-
Tổng cộng	**396.435.863.677**	**295.347.222.331**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Chi phí mua sắm tài sản cố định	6.575.400.380	2.743.250.964
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	1.016.638.334.507	738.831.855.835
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các công trình	1.500.032.234.759	4.618.776.953.796
- Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường lăn - CHKQT Nội Bài	*26.561.101.065*	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (TIẾP)

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
- Cải tạo sân đỗ máy bay trước nhà ga hàng hóa - Cảng HKQT Nội Bài	*25.755.633.875*	*-*
- Kéo dài, nâng cấp đườngCHC, đường lăn và sân đậu máy bay -CHK Pleiku	*15.016.406.325*	*-*
- Xây dựng sân đỗ máy bay nhà ga hành khách T2 - Cảng HK Nội Bài	*-*	*81.688.794.683*
- Nhà ga hành khách - CHK Quốc tế Cát Bi	*33.033.634.494*	*-*
- Cảng HK quốc tế Tân Sơn Nhất	*-*	*26.506.050.247*
- Sửa chữa đường HCC A1 - Cảng HKQT Nội Bài	*147.449.226.605*	*-*
- Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- cảng HKQT TSN - giai đoạn 2	*11.557.103.284*	*4.647.547.895*
- Sửa chữa, nâng cấp đường lăn S4, S6 với đường lăn S1 - CHKQT Nội Bài	*9.828.030.350*	*9.828.030.350*
- Nhà ga Hàng hóa - CHK Quốc tế Nội Bài	*34.211.572.957*	*47.384.886.663*
- Xây dựng nhà làm việc của CHKQT Nội Bài	*38.514.531.883*	*2.180.965.590*
- Nhà văn phòng làm việc - CHK Cà Mau	*7.846.212.063*	*383.385.703*
- Hàng rào an ninh khu Airside và lamdside CHK Cần Thơ	*1.804.927.781*	*1.804.927.781*
- Di dời hệ thông cấp nước, điện, thông tin - GPMB đường Nhật Tân - Cảng HK Quốc tế Nội bài	*-*	*55.264.803.272*
- Xây dựng hệ thống tường rào và đường công vụ - CHK Điện Biên	*5.700.785.228*	*5.700.785.228*
- Hệ thống trạm nguồn cho CHK Vinh	*20.873.522.121*	*224.620.885*
- Hệ thống đèn tín hiệu hàng không và Thiết bị hạ cánh chính xác ILS - CHK Thọ Xuân	*53.708.443.552*	*-*
- Xây dựng kè chắn sóng khu vực đường HCC đầu 29 - CHK Côn Sơn	*3.630.287.739*	*2.562.525.909*
- Hệ thống băng chuyền hành lý dự án "Mở rộng nhà ga quốc tế Tân Sơn Nhất"	*15.774.742.749*	*-*
- HT mạng và các TB đầu cuối_CHK Vinh	*14.067.022.802*	*-*
- Đường tầng & SĐ ô tô CHK Vinh	*97.161.636.606*	*-*
- Xây dựng mở rộng sân đỗ máy bay_ CHK Vinh	*31.304.946.206*	*-*
- Nhà ga hành khách - CHK Vinh	*178.524.806.947*	*38.439.987.765*
- Sửa chữa đường hạ cất cánh CHK Rạch Giá	*37.996.422.016*	*-*
- Xây dựng Cảng HKQT Long Thành	*10.412.644.376*	*2.965.112.624*
- Xây dựng cơ sở vật chất chiết nạp nhiên liệu hàng không tại sân bay Tân Sơn Nhất	*415.770.168.249*	*147.346.443.344*
- Xây dựng nhà khách -Cảng HKQT Nội Bài	*146.653.731.978*	*1.458.905.963*
- Các Công trình khác	*88.004.786.757*	*48.130.051.264*
Tổng cộng	**2.523.245.969.646**	**5.360.352.060.595**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	**14.524.720.257.753**	**4.956.643.157.108**	**1.695.908.454.844**	**101.920.991.960**	**54.915.764.258**	**21.334.108.625.923**
- Mua sắm mới trong năm và đầu tư XDCB hoàn thành	6.158.808.695.887	6.842.942.948.177	306.516.563.791	5.011.251.020	8.050.159.682	13.321.329.618.557
- Phân loại tài sản không đủ điều kiện theo TT45/2013/TT-BTC (*)	(508.736.962)	(9.344.249.469)	(30.781.818)	(1.453.000.000)	-	(11.336.768.249)
- Thanh lý, nhượng bán	(141.812.329.257)	(122.498.189.072)	(21.122.616.946)	(3.019.151.269)	(6.305.081.040)	(294.757.367.584)
- Chuyển sang TSCĐ Vô hình	-	(300.625.000)	-	-	-	(300.625.000)
- Góp vốn bằng TSCĐ	-	(11.289.555.866)	(115.983.796.522)	(3.141.609.242)	-	(130.414.961.630)
- Giảm do thu hồi đất, phá dỡ, thay thế	(45.672.103.273)	-	-	-	-	(45.672.103.273)
- Giảm do bóc tách giá trị tài sản	(22.812.722.469)	60.893.364.290	18.653.671.618	(65.516.980.783)	-	(8.782.667.344)
- Giảm khác	-	-	(10.239.707.660)	-	-	(10.239.707.660)
- Tăng/giảm do đánh giá lại	39.581.691.058	54.352.200	1.390.149.927	-	-	41.026.193.185
- Tăng do nhận điều chuyển	-	-	10.824.296.363	-	-	10.824.296.363
- Tăng do đầu tư vào công ty con trong năm	-	11.821.525.866	136.240.496.522	3.141.609.242	-	151.203.631.630
- Giảm do thoái vốn ở các công ty con	(2.649.754.971)	(3.670.454.546)	(37.555.316.430)	(337.547.395)	(33.032.000)	(44.246.105.342)
Tại ngày 31/12/2014	**20.509.654.997.766**	**11.725.252.273.688**	**1.984.601.413.689**	**36.605.563.533**	**56.627.810.900**	**34.312.742.059.576**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	**6.028.979.750.518**	**4.323.880.746.577**	**1.213.757.284.051**	**99.112.901.388**	**51.682.392.859**	**11.717.413.075.393**
- Khấu hao trong năm	1.412.522.501.546	452.097.009.836	232.678.340.364	2.683.118.447	1.264.521.646	2.101.245.491.839
- Thanh lý, nhượng bán	(140.868.079.367)	(122.379.423.922)	(20.186.732.908)	(2.985.528.869)	(6.223.504.951)	(292.643.270.017)
- Phân loại tài sản không đủ điều kiện theo TT45/2013/TT-BTC (*)	(459.050.894)	(4.169.030.078)	(30.781.818)	(1.163.305.882)	-	(5.822.168.672)
- Giảm khác	-	-	(1.475.367.158)	-	-	(1.475.367.158)
- Góp vốn bằng TSCĐ	-	(10.198.535.772)	(114.258.957.923)	(2.961.836.804)	-	(127.419.330.499)
- Giảm do thu hồi đất, phá dỡ, thay thế	(45.672.103.273)	-	-	-	-	(45.672.103.273)
- Giảm do bóc tách giá trị tài sản	(22.812.722.469)	60.893.364.290	18.653.671.618	(65.516.980.783)	-	(8.782.667.344)
- Tăng/giảm do xác định giá trị DN	9.942.530.583	(6.379.120.918)	(65.528.014.880)	(1.299.391.807)	(9.543.368.785)	(72.807.365.807)
- Tăng do đầu tư vào công ty con trong năm	-	10.401.837.466	115.115.483.665	2.986.945.704	-	128.504.266.835
- Giảm do thoái vốn ở công ty con	(582.537.879)	(836.309.629)	(27.518.603.480)	(247.447.319)	(12.067.976)	(29.196.966.283)
Tại ngày 31/12/2014	**7.241.050.288.765**	**4.703.310.537.850**	**1.351.206.321.531**	**30.608.474.075**	**37.167.972.793**	**13.363.343.595.014**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	**8.495.740.507.235**	**632.762.410.531**	**482.151.170.793**	**2.808.090.572**	**3.233.371.399**	**9.616.695.550.530**
Tại ngày 31/12/2014	**13.268.604.709.001**	**7.021.941.735.838**	**633.395.092.158**	**5.997.089.458**	**19.459.838.107**	**20.949.398.464.562**

(*) Ghi giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế đối với những tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá của của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014: 3.959.305.044.620 VND.

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*) VND	Nhãn hiệu hàng hoá VND	Bằng phát minh sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2014	**25.047.920.335**	**100.555.555**	**2.127.290.166**	**17.493.116.754**	**98.981.666.602**	**143.750.549.412**
- Mua trong năm	-	-	2.261.000.000	4.928.257.843	8.975.915.411	16.165.173.254
- Tăng, giảm do phân loại	-	-	-	300.625.000	-	300.625.000
- Giảm do thanh lý	-	-	(1.549.252.166)	(3.828.441.896)	(9.333.213.463)	(14.710.907.525)
- Tăng do xác định giá trị doanh nghiệp	11.851.570.025	-	-	-	-	11.851.570.025
- Giảm do thoái vốn ở công ty con	-	-	-	(55.000.000)	(30.000.000)	(85.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(290.748.000)	(1.033.329.202)	(1.324.077.202)
Tại 31/12/2014	**36.899.490.360**	**100.555.555**	**2.839.038.000**	**18.547.809.701**	**97.561.039.348**	**155.947.932.964**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2014	**1.774.103.545**	**62.697.768**	**2.005.863.498**	**11.578.392.072**	**51.020.789.004**	**66.441.845.887**
- Khấu hao tăng	518.267.652	4.629.628	57.861.520	3.207.517.815	20.996.213.617	24.784.490.232
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.549.252.166)	(3.803.836.893)	(9.333.213.463)	(14.686.302.522)
- Tăng do xác định giá trị doanh nghiệp	1.939.491.040	-	-	-	-	1.939.491.040
- Giảm do thoái vốn ở công ty con	-	-	-	(36.666.662)	(24.327.957)	(60.994.619)
- Giảm khác	-	-	-	(290.748.000)	43.380.109	(247.367.891)
Tại 31/12/2014	**4.231.862.237**	**67.327.396**	**514.472.852**	**10.654.658.332**	**62.702.841.310**	**78.171.162.127**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	**23.273.816.790**	**37.857.787**	**121.426.668**	**5.914.724.682**	**47.960.877.598**	**77.308.703.525**
Tại 31/12/2014	**32.667.628.123**	**33.228.159**	**2.324.565.148**	**7.893.151.369**	**34.858.198.038**	**77.776.770.837**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)

(*) Bao gồm giá trị Quyền sử dụng đất tại số 23 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc. Quyền sử dụng đất này được ghi nhận vào sổ kế toán do phát hiện thừa qua kỳ kiểm kê ngày 31/12/2007; Nguyên giá Quyền sử dụng đất này được ghi nhận theo giá mua từ năm 1996 với số tiền 170.000.000 đồng.

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 12.567.990.655 đồng.

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
NGUYÊN GIÁ	**24.976.237.600**	**3.091.932.936**	**-**	**28.068.170.536**
Quyền sử dụng đất	24.976.237.600	3.091.932.936	-	28.068.170.536
HAO MÒN LŨY KẾ	**4.697.374.412**	**1.064.980.678**	**-**	**5.762.355.090**
Quyền sử dụng đất	4.697.374.412	1.064.980.678	-	5.762.355.090
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**20.278.863.188**	**2.026.952.258**	**-**	**22.305.815.446**
Quyền sử dụng đất	20.278.863.188	2.026.952.258	-	22.305.815.446

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	49.528.082.926	76.344.372.462
- Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco: giá gốc	*10.800.262.269*	*10.800.262.269*
- Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco: Lợi ích trong Công ty liên kết	*202.251.313*	*367.696.582*
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Sân Bay: Giá gốc	-	*12.831.500.000*
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Sân Bay: Lợi ích trong Công ty liên kết		*4.469.124.704*
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam: Giá gốc	*4.930.000.000*	*4.930.000.000*
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam: Lợi ích trong Công ty liên kết	*2.386.422.219*	*2.230.262.569*
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam: Giá gốc	*15.300.000.000*	*15.300.000.000*
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam: Lợi ích trong Công ty liên kết	*2.061.006.666*	*8.940.141.345*
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam: Giá gốc (i)	*13.050.000.000*	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam: Lợi ích trong Công ty liên kết	*798.140.459*	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
- Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh: giá gốc	-	*1.200.000.000*
- Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh: Lợi ích trong Công ty liên kết	-	*375.095.275*
- Công ty Liên doanh Nhà Việt	-	*14.900.289.718*
Đầu tư dài hạn khác	245.118.726.218	182.408.638.880
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	*75.000.000.000*	*75.000.000.000*
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	*8.696.000.000*	*8.696.000.000*
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài (ii)	*11.810.450.000*	*8.810.000.000*
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (iii)	*25.193.235.000*	*2.745.452.880*
- Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
- Công ty Cổ phần Địa Ốc Thảo Điền (iv)	*44.732.290.000*	*44.442.010.000*
- Công ty CP Thương mại Sabeco trung tâm	*70.000.000*	*70.000.000*
- Công ty Cổ phần Du lịch Thung lũng tình yêu Đà Lạt	*11.542.176.000*	*11.542.176.000*
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	*4.930.000.000*	*4.930.000.000*
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (v)	*15.464.785.500*	*7.425.000.000*
- Công ty TNHH MTV Nhà Phú Nhuận	*10.948.000.000*	*10.948.000.000*
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng Phú Quốc	*2.800.000.000*	*2.800.000.000*
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Sân bay	*12.831.500.000*	-
- Công ty Liên doanh Nhà Việt	*14.900.289.718*	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	*1.200.000.000*	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (vi)	-	(24.858.119.291)
Tổng cộng	**294.646.809.144**	**233.894.892.051**

(i) Tổng Công ty thoái vốn tại Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam ngày 10/12/2014.

(ii) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài do được chia 300.345 cổ phiếu thưởng tương đương 3.000.450.000 đồng tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu.

(iii) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng tăng lên 7.035.450.120 đồng theo Quyết định số 917/QĐ-BGTVT ngày 27/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về phê duyệt bổ sung vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

Tại ngày 31/12/2014, giá trị của khoản đầu tư trên đã được định giá lại theo giá đóng cửa của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm với số tiền 15.412.332.000 đồng theo hướng dẫn của Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính

(iv) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền tăng do được chia 29.028 cổ phiếu thưởng tương đương 290.280.000 đồng do được trả cổ tức bằng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

(v) Giá trị đầu tư vào Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất tăng lên 8.039.785.500 đồng theo Quyết định số 917/QĐ-BGTVT ngày 27/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về phê duyệt bổ sung vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

(vi) Trong đó bao gồm giá trị hoàn nhập khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo Quyết định số 917/QĐ-BGTVT ngày 27/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất với số tiền 16.809.309.147 đồng.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	4.775.161.448	1.232.226.927
Tiền thuê sân đậu máy bay	36.740.000.000	48.144.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ, nhiên liệu xuất dùng	8.555.018.159	3.596.983.288
Lợi thế thương mại tăng do xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	38.750.561.695	-
Khác	5.084.265.376	3.863.869.703
Tổng cộng	**93.905.006.678**	**56.837.079.918**

19. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Khoản đặt cọc tiền thuê kho cho Công ty Cổ phần An Hiền	6.626.870.000	6.536.350.000
Ký quỹ thực hiện khu du lịch Suối Hoa	4.763.450.000	4.763.450.000
Ký quỹ thuê mặt bằng Berlin	15.020.550.000	16.816.711.400
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	3.752.224.605	1.752.224.605
Tổng cộng	**30.163.094.605**	**29.868.736.005**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	112.189.768.548
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	*20.888.818.408*
- Ngân hàng thương mại Chinatrust - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	*36.840.729.721*
- Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam	-	*27.505.808.337*
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	-	*26.954.412.082*
Vay dài hạn đến hạn trả	249.576.290.862	148.522.338.976
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Tp. Hồ Chí Minh (ii)	*130.653.465.281*	*147.357.984.627*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM	*37.178.146.400*	-
- Ngân hàng thương mại Chinatrust - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	*16.584.162.952*	-
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	*65.160.516.229*	-
- Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hà Nội	-	*1.164.354.349*
Tổng cộng	**249.576.290.862**	**260.712.107.524**

(i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Chinatrust – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng biên độ thỏa thuận.

(ii) Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 23.

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.283.875.359	1.402.075.217
Thuế tiêu thụ đặc biệt	263.780.630	1.072.766.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp	593.641.665.098	722.217.560.446
Thuế thu nhập cá nhân	95.021.575	11.235.484.457
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	260.029.232	2.678.940
Thuế tài nguyên	94.507.587	93.977.893
Thuế nhà đất	-	102.723.204
Tổng cộng	**597.638.879.481**	**736.127.267.128**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Chi phí lãi vay	22.816.608.577	25.851.866.270
Chi phí kiểm toán	805.000.000	1.265.181.818
Phí Sita	6.556.741.837	-
Thưởng an toàn hàng không	14.699.600.778	-
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	3.720.537.628.252	2.873.846.000.000
Trích trước giá trị tạm tăng Tài sản cố định	1.429.363.149.769	475.313.737.740
Chi phí sửa chữa thường xuyên	8.917.840.589	13.460.486.183
Trích trước tiền thuê đất	767.655.000.000	362.691.000.000
Chi phí bay hiệu chuẩn	10.879.852.855	-
Chi phí điện, nước, điện thoại, nhiên liệu	3.091.795.556	-
Kiểm tra phê duyệt dự án nhà ga Tân Sơn Nhất	1.220.824.996	-
Chi phí khác	4.557.382.870	15.722.787.850
Tổng cộng	**5.991.101.426.079**	**3.768.151.059.861**

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh 7- TP. Hồ Chí Minh (i)	260.233.500.360	116.010.440.402
Vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất	3.396.990.099.498	3.978.665.585.095
Vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 (iii)	8.610.809.024.598	4.543.963.026.558
Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hà Nội (iv)	33.946.270	37.985.639
Tổng cộng	**12.268.066.570.726**	**8.638.677.037.694**

(i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh 7 - TP. Hồ Chí Minh để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp thuộc dự án Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật tiếp nạp nhiên liệu với lãi suất 4,3%, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 24 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng toàn bộ tài sản công trình xây dự từ dự án "Cơ sở vật chất kỹ thuật tiếp nạp nhiên liệu hàng không tại sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất" hình thành trong tương lai.

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)

(ii) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại)

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay).
- Số dư nợ vay đến 31/12/2014: 19.738.381.629,69 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả trong năm 2015: 731.051.171 JPY.

(iii) Gồm các khoản:

- Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.
  - Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay.
  - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực.
  - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực.
  - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm.
  - Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực.
  - Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay).
  - Số dư nợ vay đến 31/12/2014: 12.366.016.964 Yên Nhật (JPY).
- Hiệp định số VN11-P6 ngày 30/3/2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2". Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật. Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm, lãi suất 0,2%/năm đối với khoản vay được Kho bạc Nhật Bản giải ngân. Số dư nợ vay đến 31/12/2014: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).
- Hiệp định số VN13-P3 ngày 24/12/2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2". Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật. Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm.Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay). Số dư nợ vay đến 31/12/2014: 15.361.427.444 Yên Nhật (JPY).

(iv) Gồm các khoản:

- Hợp đồng tín dụng số 05/NN/1998 vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hà Nội, nguồn kho bạc Pháp, lãi suất 0% và nguồn tín dụng tư nhân Pháp, mục đích vay để thực hiện dự án đầu tư xe kéo và đẩy tàu bay. Số dư nợ vay đến 31/12/2014: 632,31 Euro (EUR).
- Hợp đồng tín dụng số 47 vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hà Nội, nguồn kho bạc Pháp, lãi suất 0% và nguồn tín dụng tư nhân Pháp, mục đích vay để thực hiện dự án Hỗ trợ kỹ thuật nhà ga hành khách T1. Số dư nợ vay đến 31/12/2014: 679,67 Euro (EUR).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	1.987.199.378	2.487.872.990
Bảo hiểm xã hội	94.651.153	43.914.441
Bảo hiểm thất nghiệp	-	28.525.545
Phải trả về cổ phần hóa	5.756.917.968	-
Nhận ký cược ký quỹ, bảo lãnh hợp đồng, bảo đảm dự thầu	3.959.624.146	10.807.131.503
Phải trả công ty cổ phần hàng không Jetstar Pacific Airline - tiền chuyển nhầm	15.085.723.050	-
Công ty cho thuê Tài chính 2 - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chuyển trả tiền nợ gốc vay (**)	1.700.000.000	-
Cảng Vụ Hàng không Miền Nam (*)	10.403.425.000	9.321.040.000
Cảng Vụ Hàng không Miền Trung (*)	3.851.830.000	6.425.635.000
Cảng Vụ Hàng không Miền Bắc (*)	6.850.080.000	9.054.380.000
Phải trả thuế TNCN cho người lao động	13.992.994.171	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả nhân viên	25.627.990.001	-
Phí thuê điều hành dịch vụ Autogrill	500.000.000	1.470.369.539
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	25.236.582.826	-
Phải trả Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	102.866.958.446	-
+ *Dịch vụ cung cấp đường truyền viễn thông Sita*	*585.839.867*	-
+ *Tiền thu bán cổ phần SAGs*	*102.277.953.879*	-
+ *Khác*	*3.164.700*	-
Nhận hỗ trợ giải phóng mặt bằng	-	736.004.800
Phải trả tiền thu bán vé	600.890.140	7.923.865.670
Các khoản nộp Ngân sách theo Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2012	-	10.757.117.550
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát - Công ty CP Thương mại Hàng không Cam	-	27.600.000
Khác	14.698.661.703	10.267.131.514
Tổng cộng	**233.213.527.982**	**69.350.588.552**

(*) Là phí nhượng quyền khai thác.

(**) Số tiền thu hồi được trong năm 2014 liên quan đến khoản tiền gửi có kỳ hạn vào Công ty cho thuê Tài chính 2 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được đánh giá là khó thu hồi đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% giá trị như đã trình bày tại Thuyết minh số 6. Công ty hạch toán khoản tiền thu hồi được là một khoản công nợ phải trả do khi xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/6/2014 cho mục đích cổ phần hóa, Tổng Công ty không thực hiện hoàn nhập giá trị trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho khoản phải thu này và đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định số 5114/QĐ-BGTVT về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam. Số tiền thu hồi được sẽ được nộp về Ngân sách Nhà nước thay vì ghi giảm khoản công nợ phải thu tại Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại 01/01/2013	**6.271.428.111.350**	**48.450.000**	**212.615.997**	**36.126.965**	**3.638.685.108.896**
- Tăng vốn trong năm	4.318.918.616.577	-	-		(4.302.141.376.577)
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-
- Kết chuyển nguồn mua sắm TSCĐ	37.293.372.509	-	-	-	(40.591.758.449)
- Kết chuyển quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	673.805.068.530
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
- Hoàn nhập CLTG đánh giá lại	-	-	-	-	-
- Phân chia kết quả hợp tác KD	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	472.569.413.380
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(169.679.594)	-
- Tiền thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-
- Hoàn trả vốn NSNN	-	-	-	-	-
- Nộp lợi nhuận còn lại vào NSNN theo TT187	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Lợi ích trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-
- Giảm phần lợi ích của cổ đông thiểu số	(16.777.240.000)	-	-	56.750.417	(190.164.828)
Tại 31/12/2013	**10.610.862.860.436**	**48.450.000**	**212.615.997**	**(76.802.212)**	**442.136.290.952**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Khoản mục	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Quỹ hỗ trợ Sắp xếp DN VND	Tổng cộng VND
Tại 01/01/2013	**655.771.299.639**	**700.676.585.500**	**3.537.276.554.654**	**555.107.510**	**14.804.689.960.511**
- Tăng vốn trong năm	-	-	571.327.529.970	7.227.534	588.111.997.504
- Lãi trong năm	-	2.301.214.217.126	-	-	2.301.214.217.126
- Kết chuyển nguồn mua sắm TSCĐ	-	-	3.298.385.940	-	-
- Kết chuyển quỹ dự phòng tài chính	(673.805.068.530)	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	(1.194.195.822)	-	-	(1.194.195.822)
- Hoàn nhập CLTG đánh giá lại	-	-	-	-	-
- Phân chia kết quả hợp tác KD	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	18.780.372.460	(492.834.153.408)	-	-	(1.484.367.568)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(414.241.063.123)	-	-	(414.241.063.123)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(169.679.594)
- Tiền thưởng Ban điều hành	-	(200.000.000)	-	-	(200.000.000)
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	(55.200.000)	-	-	(55.200.000)
- Chi trả cổ tức	-	(777.750.000)	-	-	(777.750.000)
- Hoàn trả vốn NSNN	-	-	(29.320.331.000)	-	(29.320.331.000)
- Nộp lợi nhuận còn lại vào NSNN theo TT187	-	(247.215.957.216)	-	-	(247.215.957.216)
- Giảm khác	-	(401.153.257)			(401.153.257)
- Lợi ích trong công ty liên kết, liên doanh	-	(1.718.107.642)	-	-	(1.718.107.642)
- Giảm phần lợi ích của cổ đông thiểu số	(137.546.925)	(3.142.077.276)	-	-	(20.190.278.612)
Tại 31/12/2013	**609.056.644**	**1.840.111.144.882**	**4.082.582.139.564**	**562.335.044**	**16.977.048.091.307**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại 01/01/2014	**10.610.862.860.436**	**48.450.000**	**212.615.997**	**(76.802.212)**	**442.136.290.952**
- Tăng vốn trong năm	57.263.516.015	-	-	-	-
- Tăng vốn đầu tư XDCB từ NSNN	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	
- Điều chỉnh phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV DVHK Sân bay Tân Sơn Nhất theo QĐ số 917/QĐ-BGTVT	426.271.893.589	-	-	-	-
- Chênh lệch tiền thu bán cổ phần của Công ty TNHH MTV DVNHK Sân bay Tân Sơn Nhất	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Sài Gòn theo QĐ số 2578/QĐ-BGTVT	37.763.087.296	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	424.557.364.010
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(3.069.083.054)	-
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-
- Nộp lợi nhuận còn lại vào NSNN theo TT187	-	-	-	-	-
- Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	(2.225.995.761)
- Lợi ích trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-
- Giảm phần lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	2.089.315.089	(361.454.252)
Tại 31/12/2014	**11.132.161.357.336**	**48.450.000**	**212.615.997**	**(1.056.570.177)**	**864.106.204.949**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Khoản mục	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Quỹ hỗ trợ Sắp xếp DN VND	Tổng cộng VND
Tại 01/01/2014	**609.056.644**	**1.840.111.144.882**	**4.082.582.139.564**	**562.335.044**	**16.977.048.091.307**
- Tăng vốn trong năm	-	-	(57.263.516.015)	758.151.301	758.151.301
- Tăng vốn đầu tư XDCB từ NSNN	-	-	321.939.231.747	-	321.939.231.747
- Lãi trong năm	-	2.511.185.848.756	-	-	2.511.185.848.756
- Điều chỉnh phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV DVHK Sân bay Tân Sơn Nhất theo QĐ số 917/QĐ-BGTVT	-	-	-	-	426.271.893.589
- Chênh lệch tiền thu bán cổ phần của Công ty TNHH MTV DVNHK Sân bay Tân Sơn Nhất	-	-	-	344.481.282.323	344.481.282.323
- Điều chỉnh phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Sài Gòn theo QĐ số 2578/QĐ-BGTVT	-	-	-	-	37.763.087.296
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(95.839.843.555)	-	-	(95.839.843.555)
- Phân phối lợi nhuận	526.901.241	(831.128.292.662)	-	-	(406.044.027.411)
- Chênh lệch tỷ giá			-	-	(3.069.083.054)
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	(7.200.000)	-	-	(7.200.000)
- Nộp lợi nhuận còn lại vào NSNN theo TT187	-	(280.607.453.975)	-	-	(280.607.453.975)
- Giảm do thoái vốn	(362.716.768)	(1.210.962.147)	-	-	(3.799.674.676)
- Lợi ích trong công ty liên kết, liên doanh	-	3.639.705.305	-	-	3.639.705.305
- Giảm phần lợi ích của cổ đông thiểu số	(258.181.608)	(2.094.541.098)	-	-	(624.861.869)
Tại 31/12/2014	**515.059.509**	**3.144.048.405.506**	**4.347.257.855.296**	**345.801.768.668**	**19.833.095.147.084**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10.583.813.150.090**	**9.609.005.692.242**
Trong đó:		
- Doanh thu phục vụ hàng không và phi hàng không	7.864.985.567.165	7.867.929.346.167
- Cho thuê mặt bằng	3.448.910.884	20.627.468.586
- Bán hàng (*)	2.669.005.407.124	1.621.188.900.312
- Dịch vụ khác	46.373.264.917	99.259.977.177
Các khoản giảm trừ doanh thu	**29.102.147.966**	**60.510.105.777**
- Hàng bán bị trả lại	9.402.912	23.104.963
- Thuế GTGT phải nộp	-	1.016.013
- Chiết khấu thương mại	25.447.977.941	55.895.608.018
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.644.767.113	4.590.376.783
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10.554.711.002.124**	**9.548.495.586.465**
Trong đó:		
- Phục vụ Hàng không và phi Hàng không	7.839.537.589.224	7.812.033.738.149
- Cho thuê mặt bằng	3.448.910.884	20.627.468.586
- Bán hàng	2.665.351.237.099	1.616.574.402.553
- Dịch vụ khác	46.373.264.917	99.259.977.177

(*) Bao gồm doanh thu hàng miễn thuế.

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hàng hóa dịch vụ đã cung cấp	**7.545.570.066.563**	**7.451.994.759.756**
Trong đó:		
- Phục vụ Hàng không và phi Hàng không	5.664.657.886.122	6.138.590.339.993
- Cho thuê mặt bằng	3.379.097.294	18.187.750.763
- Bán hàng (*)	1.836.998.705.268	1.197.530.490.246
- Dịch vụ khác	40.534.377.880	97.686.178.754
Tổng cộng	**7.545.570.066.563**	**7.451.994.759.756**

(*) Bao gồm giá vốn hàng miễn thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	891.356.863.715	939.584.842.228
Định giá lại cổ phiếu theo giá thị trường	15.412.332.000	
Hoa hồng đại lý thu đổi ngoại tệ	3.354.272	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.818.847.278	50.932.084.121
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	50.269.898.631	94.584.478.742
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	1.482.867.194.759	1.682.268.610.008
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.848.861.000	99.589.446
Tổng cộng	**2.480.577.351.656**	**2.767.469.604.545**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	66.409.859.888	73.377.881.904
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	410.993.390.603	18.414.990.618
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	35.129.397.647	1.013.130.961
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(8.019.694.653)	24.495.269.494
Chi phí tài chính khác	287.544.624	25.341.353
Tổng cộng	**504.800.498.109**	**117.326.614.330**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	147.199.773.426	139.634.776.637
Chi phí vật liệu, bao bì	5.012.090.347	4.877.986.492
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.516.201.975	5.183.756.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.605.377.945	1.804.660.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.710.782.392	195.052.755.780
Chi phí bằng tiền khác	55.729.678.186	54.762.628.569
Tổng cộng	**417.773.904.271**	**401.316.564.944**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	546.456.232.898	365.289.061.150
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	12.585.596.004	34.360.087.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.303.486.257	114.656.335.379
Thuế, phí và lệ phí	437.898.103.503	379.324.118.097
Chi phí dự phòng	(53.013.360.133)	135.758.004.455
Chi phí sửa chữa tài sản	6.927.259.996	7.344.851.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.972.706.820	156.875.886.001
Chi phí bằng tiền	58.993.687.378	25.790.721.237
Tổng cộng	**1.294.123.712.723**	**1.219.399.065.481**

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu do vi phạm Hợp đồng	535.457.846	1.110.161.890
Thu bán hồ sơ thầu	524.222.705	443.427.248
Thu phụ cấp Người đại diện	657.142.500	-
Thu nhập từ hỗ trợ	9.684.340.682	6.957.353.336
Thu thanh lý tài sản cố định	11.019.295.220	7.256.193.581
Thu hồi vật tư	-	5.197.168.495
Thu từ bù trừ lãi gộp kinh doanh tại cửa hàng miễn thuế	30.655.529.523	-
Thu nhập từ cho thuê xe	119.556.687	-
Thu bồi thường giải phóng mặt bằng	23.870.000.000	115.572.586
Các khoản công nợ không phải thanh toán	14.263.586.392	2.290.940.227
Hoàn nhập chi phí trích trước cho công trình	26.449.056.062	-
Kho bạc NN hoàn tiền thanh toán KLHT	10.000.000.000	-
Nhận thiết bị cung cấp miễn phí	2.480.625.352	-
Thu nhập khác	6.100.051.938	23.420.845.993
Tổng cộng	**136.358.864.907**	**46.791.663.356**

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	2.512.494.898	626.275.323
Thanh lý công cụ, dụng cụ	637.845.457	-
Lãi truy thu thuế	18.470.900.754	12.168.447.391
Chí phí thuế (đóng mã số thuế TCT Cảng Hàng không Miền Bắc)	36.269.445.976	-
Chi phí hồ sơ thầu	282.517.638	304.163.821
Điều chỉnh tăng chi phí thi công nhà ga T1 Nội Bài theo Báo cáo kiểm toán	-	22.369.617.729
Chi phụ cấp người đại diện	253.200.000	-
Kết chuyển chi phí các công trình	3.393.254.198	-
Thuế nộp thừa không được hoàn (Cảng HKQT Nội Bài)	498.589.072	-
Chi phí SITA năm 2012	1.556.840.208	1.257.577.517
Chi phí bổ sung công trình Xây dựng nhà ga hành khách CHK Vinh	26.863.675.916	9.201.593.033
Kết chuyển vào chi phí các khoản chi phí XDCB không thực hiện	4.297.876.706	-
Chi phí bồi thường	490.560.000	-
Chi phí khác	7.871.301.051	1.948.986.554
Tổng cộng	**103.398.501.874**	**47.876.661.368**

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động dịch vụ hàng không, phi hàng không, hoạt động cho thuê mặt bằng, hoạt động bán hàng và dịch vụ khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2014	Phục vụ Hàng không và phi Hàng không	Cho thuê mặt bằng	Dịch vụ khác	Bán hàng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.839.537.589.224	3.448.910.884	46.373.264.917	2.665.351.237.099	10.554.711.002.124
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***7.839.537.589.224***	***3.448.910.884***	***46.373.264.917***	***2.665.351.237.099***	***10.554.711.002.124***
Chi phí bộ phận	5.710.290.817.860	3.379.097.294	40.534.377.880	1.836.998.705.268	7.591.202.998.301
- Giá vốn hàng bán	*5.664.657.886.122*	*3379097294*	*40.534.377.880*	*1.836.998.705.268*	*7.545.570.066.563*
- Chi phí bán hàng	*45.632.931.738*	-			*45.632.931.738*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.129.246.771.365	69.813.590	5.838.887.037	828.352.531.831	2.963.508.003.823
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(1.666.264.685.256)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					1.297.243.318.567
Doanh thu hoạt động tài chính					2.480.577.351.656
Chi phí tài chính					(504.800.498.109)
Thu nhập khác					136.358.864.907
Chi phí khác					(103.398.501.874)
Lợi nhuận/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					1.918.034.741
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(843.973.120.559)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					47.260.399.427
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***2.511.185.848.756***
Tài sản không phân bổ theo bộ phận					43.692.210.888.716
Tổng tài sản					***43.692.210.888.716***
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					23.030.365.938.321
Tổng nợ phải trả					***23.030.365.938.321***

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của Nhà nước thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.15.

35.1 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.955.438.211.740	2.516.391.493.246	3.955.438.211.740	2.516.391.493.246
Đầu tư ngắn hạn	10.611.251.577.500	9.955.281.653.186	10.611.251.577.500	9.955.281.653.186
Phải thu khách hàng	1.051.439.370.958	861.885.159.914	1.051.439.370.958	861.885.159.914
Các khoản phải thu khác	536.774.707.282	685.793.201.544	536.774.707.282	685.793.201.544
Đầu tư dài hạn khác	245.118.726.218	157.550.519.589	245.118.726.218	157.550.519.589
Cộng	**16.400.022.593.698**	**14.176.902.027.479**	**16.400.022.593.698**	**14.176.902.027.479**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	249.576.290.862	260.712.107.524	249.576.290.862	260.712.107.524
Phải trả cho người bán	1.748.230.548.123	2.617.290.838.959	1.748.230.548.123	2.617.290.838.959
Chi phí phải trả	5.976.401.825.301	3.768.151.059.861	5.976.401.825.301	3.768.151.059.861
Các khoản phải trả khác	168.968.052.261	66.790.275.576	168.968.052.261	66.790.275.576
Vay và nợ dài hạn	12.268.066.570.726	8.638.677.037.694	12.268.066.570.726	8.638.677.037.694
Phải trả dài hạn khác	11.358.025.668	10.633.777.209	11.358.025.668	10.633.777.209
Cộng	**20.422.601.312.941**	**15.362.255.096.823**	**20.422.601.312.941**	**15.362.255.096.823**

35.2 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

35.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

a.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD"), đồng Yên Nhật ("JPY"), đồng Euro ("EUR").

Tổng Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tỷ giá thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

a.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty có các khoản vay dài hạn ODA với lãi suất ưu đãi và cố định, do đó, Tổng Công ty ít chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản vay này.

a.3 Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tổng Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

b. Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tổng Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Tổng Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Tổng Công ty.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

35.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

c. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tổng Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Tổng Giám đốc. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Tổng Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Tổng Công ty có phát sinh một số khoản công nợ tồn đọng, tuy nhiên các khoản công nợ này đã được trích lập dự phòng đầy đủ trên cơ sở thận trọng theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư với ngân hàng

Tổng Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

36. THÔNG TIN KHÁC

36.1 TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tổng Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2014.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tổng Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2014.

36.2 THÔNG TIN KHÁC

Ngày 31/12/2014, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 5114/QĐ-BGTVT phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30/6/2014 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam để cổ phần hóa với giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hóa là 37.919.024.900.322 đồng (không bao gồm tài sản khu bay); Giá trị thực tế phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp là 20.769.430.102.226 đồng. Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam vẫn đang trong quá trình tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo để cổ phần hóa doanh nghiệp trong năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thùy Trang	Vũ Tuấn San	Lê Mạnh Hùng